

BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THÀNH PHỐ NĂM 2025

Tổng hợp tài sản đã xác định giá trị tài sản (Nguyên giá > 1 đồng)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2025 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục tài sản	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)	-				-				570.070.309.220.616	538.721.616.399.207				
1.1	Đất	Khuôn viên	5.772	6		-	29.642.037	61.175	-36.589	465.203.744.486.056	465.148.417.413.954	5.766	6	5.772	
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	Khuôn viên	1.247	4		m2	3.422.239	13.764	-6.730	67.359.078.990.675	67.353.858.036.173	1.243	4	1.247	
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	Khuôn viên	4.525	2		m2	26.219.798	47.411	-29.858	397.844.665.495.381	397.794.559.377.781	4.523	2	4.525	
1.2	Nhà	Cái	15.874	31		-	16.627.103	18.861	-16.979	96.198.574.111.254	68.778.078.969.382	15.843	31	15.778	96
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	Cái	5			m2	32.419			1.355.454.403.437	1.083.034.664.489	5			5
1.2.2	Nhà cấp I	Cái	75			m2	309.218			2.242.641.263.955	2.001.776.292.541	75			75
1.2.3	Nhà cấp II	Cái	928			m2	2.837.884		-1.003	18.958.526.869.411	16.095.124.038.510	928			928
1.2.4	Nhà cấp III	Cái	7.870	19		m2	11.723.093	18.010	-1.232	65.116.479.637.705	46.003.816.059.987	7.851	19	7.854	16
1.2.5	Nhà cấp IV	Cái	6.996	12		m2	1.724.489	851	-14.744	8.525.471.936.746	3.594.327.913.855	6.984	12	6.916	80
1.3	Vật kiến trúc	Cái	8.670	74		-	8.345.793.497.139			8.345.793.497.139	4.641.681.519.045	8.596	74	8.587	83
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái	2.082	32		-				2.539.193.502.666	1.802.995.189.026	2.050	32	2.069	13
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	Cái	1.053	7		-				637.222.424.665	297.782.353.183	1.046	7	1.047	6
1.3.3	Vật kiến trúc khác	Cái	5.535	35		-				5.169.377.569.808	2.540.903.976.836	5.500	35	5.471	64
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	Công trình	99			-				170.222.020.291	79.033.367.101	99		90	9
1.5	Công trình xây dựng khác	Công trình	40			-				151.975.105.876	74.405.129.725	40		39	1
2	Xe ô tô	Cái				-				814.592.864.615	242.406.019.179				
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	Cái	22			-				28.452.224.020	22.549.048.266	22		22	
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái	22			-				28.452.224.020	22.549.048.266	22		22	
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái				-									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	Cái	520			-				372.846.294.597	110.307.660.736	520		451	69
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	Cái	283			-				194.764.516.436	53.789.367.649	283		242	41
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	Cái	139			-				114.544.600.205	43.538.532.710	139		130	9
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	Cái	6			-				3.256.665.560		6		3	3
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	Cái	54			-				36.465.507.481	10.559.190.516	54		40	14
2.2.5	Xe ô tô bán tải	Cái	38			-				23.815.004.915	2.420.569.861	38		36	2
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	Cái	400			-				413.294.345.998	109.549.310.177	400		366	34
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Cái	160			-				120.299.563.266	17.280.506.981	160		142	18
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Cái	7			-				11.608.654.160	3.975.528.919	7		7	
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	Cái	196			-				259.895.378.891	86.514.836.491	196		184	12
2.3.4	Xe ô tô tải	Cái	23			-				7.390.859.181	149.033.932	23		21	2
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	Cái	14			-				14.099.890.500	1.629.403.854	14		12	2
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	Cái				-									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Cái				-				18.173.689.642	2.355.233.153				
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	Cái	131			-				7.035.239.442	999.455.307	131		107	24
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	Cái				-									
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	Cái	51	1		-				10.448.340.200	1.034.631.680	50	1	45	6
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	Cái				-									
3.5	Phương tiện vận tải khác	Cái	5			-				690.110.000	321.146.166	5		5	
4	Máy móc, thiết bị	Cái				-				22.858.301.173.833	6.011.757.079.398				
4.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	Cái	92.110	300		-				1.352.471.052.759	344.465.264.748	91.810	300	88.659	3.451
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	Cái	249.692	208		-				10.569.580.783.633	3.333.620.123.886	249.484	208	241.535	8.157
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Cái	91.807	67		-				10.936.249.337.441	2.333.671.690.764	91.740	67	85.872	5.935
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Cây/Con/Vườn				-				33.214.982.138	14.134.811.109				
5.1	Các loại súc vật	Con	1			-				20.000.000		1		1	
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	Cây/Vườn	625			-				11.863.816.161	9.141.178.367	625		602	23

STT	Danh mục tài sản	Chi tiêu về số lượng				Chi tiêu về hiện vật				Chi tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
		Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5.3	Thâm cổ, cây cảnh, vườn cây cảnh	Cây/Vườn/Thâm	155			-				21.331.165.977	4.993.632.742	155		152	3
6	Tài sản cố định đặc thù	Cái	71.202			-				712.020.000.000	712.020.000.000	71.202		71.202	
7	Tài sản cố định hữu hình khác	Cái	16.246	5		-				828.858.768.282	306.289.853.133	16.241	5	16.017	229
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	Tài sản				-				703.259.914.960	336.434.158.720				
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ	3			-				2.495.326.651	2.332.873.584	3		3	
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ	7			-				795.600.000	100.000	7		7	
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	Giấy chứng nhận/Bảng bảo hộ				-									
8.4	Phần mềm ứng dụng	Phần mềm	7.710			-				580.565.648.453	263.804.241.816	7.710		7.535	175
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	Tài sản	486			-				119.403.339.856	70.296.943.320	486		475	11